

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

STT	Tài sản	TK	TM	31/3/2019	01/01/2019
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.102.766.415.836	1.133.360.796.004
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	76.502.363.602	131.756.854.230
1	Tiền	111		61.502.363.602	128.756.854.230
2	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	3.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.600.000.000	8.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.600.000.000	8.500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		701.604.129.431	729.066.090.885
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	520.051.025.899	570.522.735.351
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.839.767.578	131.312.830.424
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	60.583.878.743	53.101.067.899
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.059.684.517)	(28.059.684.517)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	277.834.522.209	234.397.366.691
1	Hàng tồn kho	141		289.918.455.098	246.481.299.580
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.083.932.889)	(12.083.932.889)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		34.225.400.594	29.640.484.198
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.898.105.501	6.891.703.100
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		31.266.469.002	21.820.569.590
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		60.826.091	928.211.508
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		1.155.411.244.533	1.038.490.720.395
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		68.227.075.017	68.227.075.017
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	68.227.075.017	68.227.075.017
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II	Tài sản cố định	220		592.565.956.398	610.035.562.461
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	587.953.456.398	605.423.062.461
	- Nguyên giá	222		1.628.518.287.285	1.626.829.562.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.040.564.830.887)	(1.021.406.499.909)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		419.866.589.107	342.707.695.657
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	419.866.589.107	342.707.695.657
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.210.311.742	6.210.311.742
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.202.628.258)	(25.202.628.258)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		68.541.312.269	11.310.075.518
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	66.984.930.437	9.753.693.686
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.556.381.832	1.556.381.832
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		2.258.177.660.369	2.171.851.516.399

STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/3/2019	01/01/2019
C	Nợ phải trả	300		1.405.585.335.225	1.327.235.483.238
I	Nợ ngắn hạn	310		1.091.402.247.793	1.031.781.562.752
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	212.093.714.454	145.878.104.834
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275.551.989.375	260.511.530.312
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	8.570.968.232	6.221.972.744
4	Phải trả người lao động	314		22.872.584.387	27.208.315.907
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.114.370.862	11.782.262.248
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	42.133.210.659	40.981.353.022
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	521.685.450.749	533.882.664.610
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.379.959.075	5.315.359.075
II	Nợ dài hạn	330		314.183.087.432	295.453.920.486
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	319.977.925	319.977.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	309.548.782.715	287.944.899.380
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.318.398.126	1.318.398.126
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.995.928.666	5.870.645.055
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	852.592.325.144	844.616.033.161
I	Vốn chủ sở hữu	410		852.592.325.144	844.616.033.161
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		235.141.054.633	235.141.054.633
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.603.331.738	75.077.411.015
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.077.411.015	75.077.411.015
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.525.920.723	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.029.642.012	155.579.270.752
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		2.258.177.660.369	2.171.851.516.399

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Quang

KẾ QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	85.969.825.912	128.007.605.304	85.969.825.912	128.007.605.304
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		85.969.825.912	128.007.605.304	85.969.825.912	128.007.605.304
4	Giá vốn hàng bán	11	2	51.844.602.668	88.840.152.815	51.844.602.668	88.840.152.815
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.125.223.244	39.167.452.489	34.125.223.244	39.167.452.489
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	138.181.607	297.192.790	138.181.607	297.192.790
7	Chi phí tài chính	22	4	12.590.616.229	14.138.050.334	12.590.616.229	14.138.050.334
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.576.737.522	14.121.526.335	12.576.737.522	14.121.526.335
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	12.021.974.424	14.920.353.860	12.021.974.424	14.920.353.860
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.650.814.198	10.406.241.085	9.650.814.198	10.406.241.085
12	Thu nhập khác	31	5	14.690.000	121.658.658	14.690.000	121.658.658
13	Chi phí khác	32	6	5.749.927	1.507.857.259	5.749.927	1.507.857.259
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.940.073	(1.386.198.601)	8.940.073	(1.386.198.601)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.659.754.271	9.020.042.484	9.659.754.271	9.020.042.484
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	1.683.462.288	1.065.654.620	1.683.462.288	1.065.654.620
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.976.291.983	7.954.387.864	7.976.291.983	7.954.387.864
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.525.920.723	4.656.165.510	4.525.920.723	4.656.165.510
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.450.371.260	3.298.222.354	3.450.371.260	3.298.222.354
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		119	122	119	122

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh		Số phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	1	2	3	4	5	7=1+4-5
I - Thuế	4.322.008.833	15.055.534.719	12.760.198.814	15.055.534.719	12.760.198.814	6.617.344.738
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	607.765.873	10.480.929.339	8.230.810.501	10.480.929.339	8.230.810.501	2.857.884.711
Tr. đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.206.789.402	5.220.788.915	5.206.789.402	5.220.788.915	(13.999.513)
2. Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	13.999.513	13.999.513	13.999.513	13.999.513	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.079.431.821	1.683.462.288	3.064.475.635	1.683.462.288	3.064.475.635	1.698.418.474
5. Thuế tài nguyên	(22.142.757)	2.287.162.450	814.903.492	2.287.162.450	814.903.492	1.450.116.201
6. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	(28.275.989)	-	-	-	-	(28.275.989)
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
9. Thuế vãng lai	-	-	-	-	-	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	527.711.974	395.188.903	284.216.758	395.188.903	284.216.758	638.684.119
11. Các loại thuế khác	157.517.911	194.792.226	351.792.915	194.792.226	351.792.915	517.222
II - Các khoản phải nộp khác	971.752.403	1.605.357.000	684.312.000	1.605.357.000	684.312.000	1.892.797.403
1. Các khoản phải thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	279.146.746	-	-	-	-	279.146.746
3. Các khoản phải nộp khác	692.605.657	1.605.357.000	684.312.000	1.605.357.000	684.312.000	1.613.650.657
Tổng cộng	5.293.761.236	16.660.891.719	13.444.510.814	16.660.891.719	13.444.510.814	8.510.142.141

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Thế Quang

Phùng Minh Nghĩa

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo	Lũy kế
A	B	1	2
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	14.373.463.104	14.373.463.104
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	12.151.165.849	12.151.165.849
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	7.989.366.745	7.989.366.745
Trong đó:		-	-
a - Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	7.989.366.745	7.989.366.745
b - Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c - Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	18	18.535.262.208	18.535.262.208
II. Thuế GTGT được hoàn lại			-
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	7.447.106.486	7.447.106.486
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	5.284.100.308	5.284.100.308
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	12.731.206.794	12.731.206.794
III. Thuế GTGT được miễn giảm		-	-
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	-
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	607.765.873	607.765.873
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	18.470.296.084	18.470.296.084
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	7.989.366.745	7.989.366.745
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	8.230.810.501	8.230.810.501
9. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	49	2.857.884.711	2.857.884.711

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Phùng Minh Nghĩa





Trần Thế Quang

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

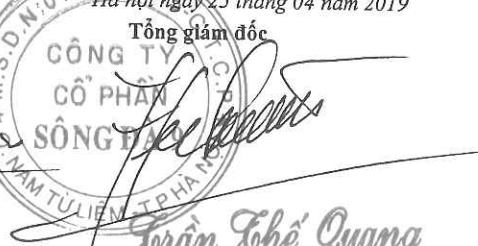
Quý I năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.659.754.271	9.020.042.484
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		19.306.832.699	19.653.485.711
03	- Các khoản dự phòng		(2.874.716.389)	(1.873.540.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	662.640
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(296.553.281)
06	- Chi phí lãi vay		12.576.737.522	14.121.526.335
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.668.608.103	40.625.623.015
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.883.447.459	(5.881.459.137)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.437.155.518)	(14.569.665.445)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.477.778.877	70.624.798.336
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(53.237.639.152)	116.725.796
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.576.737.522)	(14.121.526.335)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.064.475.635)	(6.863.682.994)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.935.400.000)	(519.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.221.573.388)	69.411.813.236
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.339.586.714)	(23.790.949.709)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.100.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.003.750.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	292.803.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.439.586.714)	(22.494.396.428)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		171.005.301.407	196.915.172.490
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(161.598.631.933)	(181.659.200.953)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.406.669.474	15.255.971.537
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(55.254.490.628)	62.173.388.345
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		131.756.854.230	85.995.318.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	76.502.363.602	148.168.706.508

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2019
Tổng giám đốc

Trần Thế Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;

* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;

* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;

* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;

* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;

* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;

* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;

* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;

* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;

* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

*** Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2018. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- * Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ -

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 15 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1	Tiền	31/03/2019	01/1/2019		
	- Tiền mặt	734.692.918	415.185.374		
	- Tiền gửi Ngân hàng	60.767.670.684	128.341.668.856		
	+ Tiền gửi Việt Nam đồng	60.746.504.415	127.742.234.254		
	+ Tiền gửi Ngoại tệ	21.166.269	599.434.602		
	- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	3.000.000.000		
	Cộng	76.502.363.602	131.756.854.230		
2	Phải thu khách hàng	31/03/2019	01/1/2019		
2.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	BĐH TĐ Xekaman 1	77.535.577.600	77.535.577.600		
	BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325		
	BĐH TĐ Sơn La	43.001.746.774	43.001.746.774		
	BĐH TĐ Lai Châu	43.098.725.856	49.323.796.266		
	BĐH TĐ Đồng Nai 5	5.813.947.192	5.813.947.192		
	BĐH TĐ Hòa Na	23.157.152.959	23.157.152.959		
	Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	11.480.792.067	20.608.172.679		
	Phải thu khách hàng khác	240.760.485.126	275.879.743.556		
	Cộng	520.051.025.899	570.522.735.351		
2.2	Phải thu dài hạn của khách hàng				
	BĐH TĐ Sơn La	16.947.192.658	16.947.192.658		
	BĐH TĐ Lai Châu	19.113.096.710	19.113.096.710		
	BĐH TĐ Đồng Nai 5	32.166.785.649	32.166.785.649		
	Cộng	68.227.075.017	68.227.075.017		
3	Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2019	01/1/2019		
	Đặng Đình Thắng				
	Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728	2.189.141.728		
	Cộng	2.189.141.728	2.189.141.728		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2019	01/1/2019		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	- Phải thu người lao động	36.705.778.067	-	28.486.919.311	-
	- Ký cược, ký quỹ	217.508.967		1.658.374.400	
	- Phải thu khác	23.660.591.709	(2.040.774.590)	22.955.774.188	(2.040.774.590)
	Cộng	60.583.878.743	(2.040.774.590)	53.101.067.899	(2.040.774.590)
5	Hàng tồn kho	31/03/2019	01/1/2019		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	666.040.626	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	28.043.801.348	-	24.721.145.889	-
	- Công cụ, dụng cụ	1.480.085.054	-	409.511.518	-
	- Chi phí SX, KD dở dang	229.715.473.080	-	190.005.505.931	-
	- Bất động sản đầu tư	30.679.095.616	(12.083.932.889)	30.679.095.616	(12.083.932.889)
	Cộng	289.918.455.098	(12.083.932.889)	246.481.299.580	(12.083.932.889)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	723.755.617.010	609.960.344.102	291.195.778.696	1.917.822.562	1.626.829.562.370
- Mua trong năm	-	908.227.273	854.726.636	74.272.727	1.837.226.636
- XDCB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán				148.501.721	148.501.721
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	723.755.617.010	610.868.571.375	292.050.505.332	1.843.593.568	1.628.518.287.285
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	279.073.011.647	480.660.123.771	259.814.336.944	1.859.027.547	1.021.406.499.909
- Khấu hao trong năm	7.509.245.718	9.223.941.517	2.555.427.894	18.217.570	19.306.832.699
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán				148.501.721	148.501.721
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Phân loại chi phí khấu hao					-
Số dư cuối kỳ	286.582.257.365	489.884.065.288	262.369.764.838	1.728.743.396	1.040.564.830.887
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	444.682.605.363	129.300.220.331	31.381.441.752	58.795.015	605.423.062.461
- Tại ngày cuối năm	437.173.359.645	120.984.506.087	29.680.740.494	114.850.172	587.953.456.398

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2019	01/1/2019
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	514.571.178	131.500.000
Xây dựng cơ bản	419.352.017.929	342.576.195.657
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	419.018.464.127	342.242.641.855
Cộng	419.866.589.107	342.707.695.657

9 Đầu tư tài chính

	31/03/2019		01/1/2019	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	2.507.800	28.412.940.000
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính				
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty CP ĐT PT Khu kinh tế Hải Hà. Cụ thể				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị				
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	2.807.800	31.412.940.000	2.807.800	31.412.940.000

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	31/03/2019			Giá trị dự phòng
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>2.507.800</i>	<i>28.412.940.000</i>	<i>4.805.360.000</i>	<i>-23.607.580.000</i>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	2.235.360.000	(16.392.640.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	490.000.000	(5.294.940.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	2.080.000.000	(1.920.000.000)
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>1.404.951.742</i>	<i>-1.595.048.258</i>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.404.951.742	(1.595.048.258)
Tổng cộng				(25.202.628.258)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2019	01/1/2019
Chi phí sửa chữa xe	493.397.564	622.189.155
Chi phí sửa chữa nhà máy	2.404.707.937	6.269.513.945
Cộng	2.898.105.501	6.891.703.100

Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2019	01/1/2019
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	63.479.923.372	5.169.965.497
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn</i>	<i>63.479.923.372</i>	<i>5.169.965.497</i>
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	3.505.007.065	4.583.728.189
Cộng	66.984.930.437	9.753.693.686

1 Phải trả người bán

	31/03/2019		01/1/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	11.089.279.933	11.089.279.933	4.980.705.437	4.980.705.437
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	13.384.681.688	13.384.681.688	9.472.864.410	9.472.864.410
Phải trả người bán khác	187.619.752.833	187.619.752.833	131.424.534.987	131.424.534.987
Cộng	212.093.714.454	212.093.714.454	145.878.104.834	145.878.104.834

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

12 Vay và nợ thuế tài chính		31/03/2019		Tăng trong năm		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	521.685.450.749	521.685.450.749	149.401.418.072	161.598.631.933	533.882.664.610	533.882.664.610
+	Vay ngân hàng	464.588.738.062	464.588.738.062	149.401.418.072	146.212.952.933	461.400.272.923	461.400.272.923
+	Huy động vốn khác	2.580.475.687	2.580.475.687	-	-	2.580.475.687	2.580.475.687
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	54.516.237.000	54.516.237.000	-	15.385.679.000	69.901.916.000	69.901.916.000
b	Vay dài hạn	309.548.782.715	309.548.782.715	21.603.883.335	-	287.944.899.380	287.944.899.380
c	Bù trừ			-	-		
	Tổng cộng	831.234.233.464	831.234.233.464	171.005.301.407	161.598.631.933	821.827.563.990	821.827.563.990

3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2019
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.857.884.711	10.480.929.339	8.230.810.501	607.765.873
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-			-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.999.513	13.999.513	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.698.418.474	1.683.462.288	3.064.475.635	3.079.431.821
	- Thuế tài nguyên	1.450.116.201	2.287.162.450	814.903.492	(22.142.757)
	- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên n	-	-		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(28.275.989)			(28.275.989)
	- Thuế Thu nhập cá nhân	638.684.119	395.188.903	284.216.758	527.711.974
	- Các loại thuế khác	972.269.625	194.792.226	351.792.915	1.129.270.314
	- Các khoản nộp khác	921.045.000	1.605.357.000	684.312.000	
	Cộng	8.510.142.141	16.660.891.719	13.444.510.814	5.293.761.236
			38.782.159.885	(46.364.050.461)	
4	Chi phí phải trả		31/03/2019	01/1/2019	
	- Lãi vay phải trả ngân hàng		1.136.293.833	1.136.293.833	
	- Chi phí dự án		1.496.016.247	1.496.016.247	
	- Trích trước chi phí công trình		2.482.060.782	9.004.952.168	
	Cộng		5.114.370.862	11.782.262.248	
5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2019	01/1/2019	
a	Ngắn hạn				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết				
	- Kinh phí công đoàn		330.423.932	193.751.781	
	- Bảo hiểm xã hội		669.110.363	-	
	- Bảo hiểm y tế		123.569.458	-	
	- Bảo hiểm thất nghiệp		53.011.694	131.386.696	
	- Cổ tức năm 2017 trả các cổ đông		34.234.000.000	34.234.000.000	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.723.095.212	6.422.214.545	
	Cộng		42.133.210.659	40.981.353.022	
b	Dài hạn		31/03/2019	01/1/2019	
	Ký cược ký quỹ dài hạn		319.977.925	319.977.925	
	Cộng		319.977.925	319.977.925	

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2019

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	229.881.131.301	92.570.741.730	16.666.120	153.272.350.882	854.542.520.674
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước					28.206.656.936		21.599.826.531	49.806.483.467
- Phân phối công ty mẹ				3.386.355.946	(7.619.300.879)			(4.232.944.933)
- Phân phối công ty con				1.873.567.386	(3.747.134.772)		(1.800.076.661)	(3.673.644.047)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(34.234.000.000)			(34.234.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(99.552.000)			(99.552.000)
- Giám khác							(17.492.830.000)	(17.492.830.000)
2. Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	235.141.054.633	75.077.411.015	16.666.120	155.579.270.752	844.616.033.161
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	235.141.054.633	75.077.411.015	16.666.120	155.579.270.752	844.616.033.161
- Lãi trong kỳ				-	4.525.920.723		3.450.371.260	7.976.291.983
- Phân phối công ty mẹ					-			-
- Phân phối công ty con								-
- Cổ tức công ty mẹ trả					-			-
- Cổ tức công ty con trả								
- Thù lao HĐQT, BKS					-			-
- Giám khác								-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	235.141.054.633	79.603.331.738	16.666.120	159.029.642.012	852.592.325.144

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2019	01/1/2019
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/03/2019	01/1/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu	31/03/2019	01/1/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

16.5 Các quỹ doanh nghiệp	31/03/2019	01/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	75.077.411.015	75.077.411.015

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	48.436.239.844	50.878.844.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.386.846.877	2.503.355.544
Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.146.739.191	74.625.405.384
Doanh thu bất động sản		
	85.969.825.912	128.007.605.304
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	29.340.104.855	29.231.983.514
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	703.476.592	823.491.390
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.801.021.221	58.784.677.911
Giá vốn kinh doanh bất động sản		
Cộng	51.844.602.668	88.840.152.815
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	121.470.505	292.803.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		3.750.000

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.711.102	639.509
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	138.181.607	297.192.790
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.576.737.522	14.121.526.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17	662.640
Chi phí thoái vốn đầu tư		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác	13.878.690	15.861.359
Cộng	12.590.616.229	14.138.050.334
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ bồi thường		93.642.272
Thu từ xử lý công nợ không phải trả		
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu		-
Thu từ phát thải		-
Thu khác	14.690.000	28.016.386
Cộng	14.690.000	121.658.658
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý tài sản		-
Xử lý công nợ không thu hồi được		-
Chi bán phát thải		
Lãi chậm nộp thuế BH	84.301	618.671.953
Chi khác	5.665.626	889.185.306
Cộng	5.749.927	1.507.857.259
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.956.914.651	8.622.049.768
Chi phí vật liệu quản lý	508.909.748	612.054.173
Chi phí đồ dùng văn phòng	270.539.359	274.135.227
Chi phí KH TSCĐ	797.639.007	941.943.414
Thuế, phí và lệ phí	617.832.911	274.187.787
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.886.369	882.436.805
Chi phí bằng tiền khác	3.031.252.379	3.313.546.686
Cộng	12.021.974.424	14.920.353.860
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.489.247.562	28.030.182.176
Chi phí nhân công	22.005.941.300	22.369.553.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.301.167.073	19.653.485.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.530.096.818	17.495.690.240
Chi phí bằng tiền khác	26.654.155.683	19.006.950.264

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

Cộng	109.980.608.436	106.555.861.393
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.683.462.288	1.065.654.620
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.683.462.288	1.065.654.620
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

IX Những thông tin khác

1 Thu nhập của Ban lãnh đạo trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban lãnh đạo trong kỳ	406.669.566	405.900.000

2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.073.328.651	4.190.548.959
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	119	122

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang